CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

Năm 2023

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

(Ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Châu Thành	
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Châu Thành	
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Châu Thành	
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành	
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	
10	Phụ lục 01	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2023	
11	Phụ lục 02	Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến nay	
12	Phụ lục 03	Kết quả khai thác các khu đất công năm 2023	
13	Phụ lục 04	Kết quả khai thác các thửa đất nhỏ hẹp năm 2023	
14	Phụ lục 05	Danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 đã triển khai thực hiện hoàn thành	
15	Phụ lục 06	Danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 đề nghị hủy bỏ	
16	Phụ lục 07	Danh mục công trình, dự án có thu hồi đất năm 2024	
17	Phụ lục 08	Danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024	
18	Phụ lục 09	Danh mục công trình, dự án trình thủ tướng chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác năm 2024	
19	Phụ lục 10	Danh mục các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024	
20	Phụ lục 11	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp đưa ra khai thác năm 2024	

21	Phụ lục 12	Dự kiến các khoản thu, chi bồi thường, thu hồi đất năm 2024	

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**35.429,67**	**1.250,66**	**1.684,69**	**3.733,00**	**3.876,36**	**954,23**	**3.910,13**	**2.223,91**	**3.003,58**	**3.209,60**	**2.789,09**	**3.805,46**	**2.425,01**	**2.563,95**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***30.173,42***	***805,39***	***1.377,39***	***3.232,09***	***3.384,37***	***445,57***	***3.413,54***	***1.651,45***	***2.696,31***	***2.839,62***	***2.517,81***	***3.369,43***	***2.241,83***	***2.198,61***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.150,21	585,05	1.254,43	3.079,75	3.246,88		3.307,82	1.412,08	2.639,55	2.661,16	2.436,07	3.268,80	2.178,75	2.079,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.150,21	585,05	1.254,43	3.079,75	3.246,88		3.307,82	1.412,08	2.639,55	2.661,16	2.436,07	3.268,80	2.178,75	2.079,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	394,73	6,94	24,40	5,17		311,27	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.131,91	182,67	65,33	108,05	96,57	21,65	41,78	173,42	45,56	109,98	57,00	67,99	61,58	100,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	454,89	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	9,90	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.256,26***	***445,27***	***307,30***	***500,91***	***491,99***	***508,66***	***496,59***	***572,45***	***307,26***	***369,98***	***271,27***	***436,04***	***183,18***	***365,34***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	1,27	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,90	0,16		0,35	1,15	0,03	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52	28,13	9,32	4,52	4,26	3,14	9,25	20,29	0,05		0,11	1,77	0,11	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.603,09	115,32	133,21	267,26	300,56	81,51	314,29	199,33	151,25	215,04	192,80	305,07	121,53	205,91
-	*Đất giao thông*	DGT	1.005,36	51,87	31,58	129,96	77,12	39,85	114,75	72,74	57,82	89,32	87,12	116,56	48,43	88,24
-	*Đất thủy lợi*	DTL	1.442,53	32,38	89,28	121,78	216,86	36,65	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	1,39	0,38		0,20								0,08		0,74

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	8,80	0,69	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	57,55	11,27	3,57	6,07	4,08	2,12	4,00	6,14	2,93	4,91	1,68	4,68	2,86	3,24
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	0,16					0,05		0,05		0,06				
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG														
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT														
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	19,66	0,01		0,04		0,36		18,73				0,21	0,31	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	29,66	12,82	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	DKH														
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH														
-	*Đất chợ*	DCH	7,25	1,25	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,51		0,16										0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.019,66		101,01	156,39	125,47	45,73		151,36	73,02	90,27	52,68	81,29	30,65	111,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	242,96	121,04					121,92							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,28	0,31		0,13	1,05			1,34	2,28		0,17			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***														

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	***Đất nông nghiệp***	***30.131,43***	***30.173,42***	***41,98***	***100,14***
1.1	Đất trồng lúa	28.115,52	28.150,21	34,69	100,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*28.115,52*	*28.150,21*	*34,69*	*100,12*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	393,37	394,73	1,36	100,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.126,20	1.131,91	5,71	100,51
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	454,66	454,89	0,23	100,05
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	41,68	41,68		100,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***5.298,24***	***5.256,26***	***-41,98***	***99,21***
2.1	Đất quốc phòng	3,84	3,84		100,00
2.2	Đất an ninh	5,81	5,81		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	135,80	135,80		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,22	4,96	-5,26	48,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,08	82,52	0,44	100,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	40,14	40,14		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.610,90	2.603,09	-7,81	99,70
-	*Đất giao thông*	1.005,79	1.005,36	-0,43	99,96
-	*Đất thủy lợi*	1.444,01	1.442,53	-1,48	99,90
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	3,07	1,39	-1,68	45,42
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	8,80	8,80		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	61,14	57,55	-3,59	94,14
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	8,54	8,54		100,00
-	*Đất công trình năng lượng*	0,80	0,16	-0,64	20,46
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	3,58	3,58		100,00
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	19,66	19,66		100,00
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	18,60	18,60		100,00
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	29,66	29,66		100,00
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*				
-	*Đất chợ*	7,25	7,25		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,80	0,80		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.030,84	1.019,66	-11,18	98,92
2.14	Đất ở tại đô thị	261,14	242,96	-18,18	93,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,10	18,10		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,17	0,17		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,28	5,28		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.093,13	1.093,13		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	***Đất chưa sử dụng***				

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng DTTN (1+2+3)		**35.429,67**	**1.250,66**	**1.684,69**	**3.733,00**	**3.876,36**	**954,23**	**3.910,13**	**2.223,91**	**3.003,58**	**3.209,60**	**2.789,09**	**3.805,46**	**2.425,01**	**2.563,95**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***30.133,71***	***792,85***	***1.376,05***	***3.228,49***	***3.382,62***	***444,00***	***3.412,14***	***1.645,71***	***2.692,07***	***2.837,82***	***2.516,46***	***3.368,18***	***2.239,96***	***2.197,36***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.125,37	576,44	1.253,83	3.076,80	3.245,78		3.307,16	1.407,03	2.638,00	2.660,01	2.435,37	3.268,15	2.177,53	2.079,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	28.125,37	576,44	1.253,83	3.076,80	3.245,78		3.307,16	1.407,03	2.638,00	2.660,01	2.435,37	3.268,15	2.177,53	2.079,27
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	393,16	6,94	24,40	5,17		309,69	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	*Đất trồng cây lâu năm*	*CLN*	1.121,31	178,74	64,59	107,40	95,92	21,65	41,04	172,73	45,56	109,33	56,35	67,39	60,93	99,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	452,19	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	7,20	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.295,96***	***457,81***	***308,64***	***504,51***	***493,74***	***510,24***	***497,99***	***578,19***	***311,51***	***371,78***	***272,62***	***437,29***	***185,05***	***366,59***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	1,37	0,32	0,24	0,22	0,16	0,54	1,00	0,26	0,10	0,45	1,25	0,13	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,47	28,28	9,47	4,67	4,41	3,29	9,40	20,44	0,20	0,15	0,26	1,92	0,26	1,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,12	116,92	133,30	269,05	301,12	82,28	314,45	199,78	151,55	215,59	192,90	305,07	122,14	205,95
-	*Đất giao thông*	DGT	1.008,07	52,45	31,58	131,46	77,12	39,85	114,91	73,07	57,82	89,42	87,12	116,56	48,43	88,29
-	*Đất thủy lợi*	DTL	1.442,53	32,38	89,28	121,78	216,86	36,65	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	1,39	0,38		0,20								0,08		0,74
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	8,80	0,69	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	61,10	12,00	3,57	6,36	4,64	2,89	4,00	6,18	3,23	5,17	1,78	4,68	3,36	3,24
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	0,93	0,29	0,09			0,05		0,12		0,26			0,11	
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG														
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	19,66	0,01		0,04		0,36		18,73				0,21	0,31	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	29,66	12,82	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
-	*Đất chợ*	DCH	7,25	1,25	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,51		0,16										0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.037,41		102,01	157,95	126,41	46,28		156,40	76,72	91,27	53,68	82,29	31,65	112,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,63	131,73					122,91							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,28	0,31		0,13	1,05			1,34	2,28		0,17			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***														
II	**KHU CHỨC NĂNG**															
1	***Đất khu công nghệ cao***	**KCN**														
2	***Đất khu kinh tế***	**KKT**														
3	***Đất đô thị***	**KDT**	**5160,79**	**1250,66**					**3910,13**							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	**KNN**	**28125,37**	**576,44**	**1253,83**	**3076,80**	**3245,78**		**3307,16**	**1407,03**	**2638,00**	**2660,01**	**2435,37**	**3268,15**	**2177,53**	**2079,27**
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	**KLN**														
6	***Khu du lịch***	**KDL**														
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	**KBT**														
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	**KPC**	**135,80**							**135,80**						
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	**DTC**														
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	**KTM**	**6,26**	**1,37**	**0,32**	**0,24**	**0,22**	**0,16**	**0,54**	**1,00**	**0,26**	**0,10**	**0,45**	**1,25**	**0,13**	**0,23**
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	**KDV**														
12	***Khu dân cư nông thôn***	**DNT**	**4015,69**		**292,34**	**914,11**	**414,40**	**217,16**		**435,09**	**208,25**	**382,42**	**355,00**	**259,82**	**137,02**	**400,08**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	**KON**	**1084,20**		**111,48**	**162,62**	**130,82**	**49,57**		**176,84**	**76,92**	**91,42**	**53,93**	**84,21**	**31,91**	**114,48**

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	***Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp***	***NNP/PNN***	***39,70***	***12,54***	***1,34***	***3,60***	***1,75***	***1,57***	***1,40***	***5,74***	***4,25***	***1,80***	***1,35***	***1,25***	***1,86***	***1,25***
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,84	8,61	0,60	2,95	1,10		0,66	5,05	1,55	1,15	0,70	0,65	1,21	0,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*24,84*	*8,61*	*0,60*	*2,95*	*1,10*		*0,66*	*5,05*	*1,55*	*1,15*	*0,70*	*0,65*	*1,21*	*0,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,57					1,57								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,60	3,93	0,74	0,65	0,65		0,74	0,69		0,65	0,65	0,60	0,65	0,65
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,70								2,70					
2	***Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp***															
3	***Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở***	***PKO/OCT***														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Loại đất	**NNP**	**16,72**	**11,29**	**0,09**	**1,79**	**0,56**	**0,77**	**0,16**	**0,45**	**0,30**	**0,55**	**0,10**		**0,61**	**0,05**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***16,06***	***11,29***	***0,09***	***1,70***	***0,50***	***0,32***	***0,15***	***0,45***	***0,30***	***0,55***	***0,10***		***0,61***	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,24	8,01		1,70	0,50		0,06	0,41	0,30	0,55	0,10		0,61	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,24*	*8,01*		*1,70*	*0,50*		*0,06*	*0,41*	*0,30*	*0,55*	*0,10*		*0,61*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32					0,32								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,50	3,28	0,09				0,09	0,04						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,66***			***0,09***	***0,06***	***0,45***	***0,01***							***0,05***
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65			0,09	0,06	0,45								0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01						0,01							

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***														
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trồng lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**									
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***									
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	80,4263	80,2669	0,1594	LUC (0,0593)	CLN (0,0891); ODT (0,0110)	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	Vĩnh Bình (tờ số 6,19,37,38,41,42), Vĩnh Hanh (Tờ số 41,43,70), Vĩnh Nhuận (38,47,51,52,48) ; Nhiều thửa	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	- Nghị quyết 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về chủ trương đầu tư; - Nghị quyết 91/NQ-CP ngày 25/7/2022 về triển khai Nghị quyết 60/2022/QH15; - Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt bổ sung Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 vào Kế hoạch sử dụng đất năm

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										2022 của cấp huyện
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
B	**Các công trình, dự án còn lại**									
I	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***									
I.1	**NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021**									
1	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	9,6880		9,6880	LUC (6,4095)	CLN (3,2785)	An Châu	Tờ bản đồ số 1,55,61; Nhiều thửa	UBND huyện Châu Thành	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới thị trấn An Châu
I.2	**NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021**									
1	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,6296	1,2503	0,3793	LUC (0,3793)		An Châu	Tờ bản đồ 2, Số thửa: 22, 24, 25, 26, 28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị tỉnh	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công. Trong đó có dự án Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	1,5000		1,5000	LUC (1,5000)		Cần Đăng	Tờ bản đồ 3, 7, 11, Số thửa: Nhiều thửa	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)
I.3	**NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022**									
1	Trường THPT Cần Đăng	1,2962	1,0958	0,2004	LUC (0,2004)		Cần Đăng	Tờ bản đồ 43, Số thửa: Từ 20 đến 29, 107, 115, 157	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh	Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường THPT Cần Đăng
2	Cầu Phú Vĩnh	0,6100	0,5650	0,0450		ONT (0,0450)	Vĩnh Thành	Tờ bản đồ 14, Số thửa: 22,23.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Quyết định chủ trương đầu tư số 2913/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cầu Phú Vĩnh
3	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	0,4287	0,1566	0,2721		CLN (0,2721)	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 14, Số thửa: 37	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2433A/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng).
4	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)	0,4519	0,4019	0,0500	LUC (0,0500)		Bình Thạnh	Tờ bản đồ 13; 4, Số thửa: 89; 2321, 2322, 2331	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học B Bình

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									Châu Thành	Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)
5	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	0,5250	0,4450	0,0800	LUC (0,0800)		Vĩnh An	Tờ bản đồ 22, Số thửa: 91	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)
6	Trường THCS Vĩnh Hanh	1,1189	0,6189	0,5000	LUC (0,5000)		Vĩnh Hanh	Tờ bản đồ 4, Số thửa: 685	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường THCS Vĩnh Hanh
7	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	0,7010	0,4810	0,2200	LUC (0,2200)		Vĩnh An	Tờ bản đồ 16, Số thửa: 12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)
8	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	0,5519	0,1494	0,4025	LUC (0,4025)		Tân Phú	Tờ bản đồ 2, Số thửa: 1968,1999	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi).
9	Trường THCS Bình Thạnh	0,7850	0,3350	0,4500		ONT (0,4500)	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 9, Số thửa: 43,44,45	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường THCS Bình Thạnh.
10	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	0,7965	0,5423	0,2542	LUC (0,2542)		Hòa Bình Thạnh	Tờ bản đồ 16, Số thửa: 177	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công
11	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	0,8498	0,4998	0,3500	LUC (0,3500)		An Châu	Tờ bản đồ 2; 86, Số thửa: 8; 68,69	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công
12	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	0,7053	0,6653	0,0400		CLN (0,0400)	Bình Hòa	Tờ bản đồ 44, Số thửa: 136	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công
13	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	0,3194	0,2294	0,0900		ONT (0,0900)	Cần Đăng	Tờ bản đồ 38, Số thửa: 3,4,5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công
14	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	0,3530	0,2930	0,0600		ONT (0,0600)	Vĩnh Hanh	Tờ bản đồ 4; 12, Số thửa: 1639, 1712; 38, từ 56 đến 64, 67, 154, 155, 156, 157.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công
15	Đường dây 110kV Long Xuyên	0,6572		0,6572	LUC		An Châu,	An Hòa (tờ	Tổng Công ty	Quyết định số 327/QĐ-EVN

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	2 - An Châu - Cái Dầu				(0,6572)		Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa và An Hòa	30,37,42,55), Bình Hòa (2,16), Hòa Bình Thạnh (tờ 53,54), An Châu (tờ 81,885,86,91,92, 95); Nhiều thửa.	Điện lực miền Nam	SPC ngày 23/01/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt bảo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu. Công văn số 1337/SCT-QLNL ngày 20/7/2017 của Sở Công Thương về việc thống nhất vị trí đầu tư Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu (được UBND tỉnh ủy quyền có ý kiến cho Tổng Công ty Điện lực miền Nam tại Công văn số 552/UBND-KTN ngày 07/4/2017)
I.4	**NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022**									
1	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	0,4523	0,3521	0,1002	LUC (0,1002)		Tân Phú	Tờ bản đồ số: 2; Thửa số: 0, 936, 937, 2158, 4626	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)
2	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	0,6103	0,5103	0,1000	LUC (0,1000)		Vĩnh Lợi	Tờ bản đồ số: 28; Số thửa: 96	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)
3	Đường tỉnh 941 (nối dài)	29,2706	28,2617	1,0088	LUC (1,0088)		TT. An Châu, xã Bình Hòa,	Tờ bản đồ: 85, 91, 5, 15, 92, 81, 84, 85, 53, 54,	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Thông báo số 111/TB-VPUBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
							xã Hòa Bình Thạnh	Số thửa: Nhiều thửa	công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	
I.5	**Công trình, dự án năm 2024**									
1	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	2,3000	2,1881	0,1119	LUC (0,1119)		Tân Phú	Tờ bản đồ số 1; Nhiều thửa	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Công văn số 492/UBND-KTN ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh về việc thống nhất hướng tuyến công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn. Quyết định số 2235/QĐ-EVN SPC ngày 10/7/2019 của Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn. 52m Công văn số 2337/ADDLMN-QLCTĐ2 ngày 24/4/2020 của Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam thuộc Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc xác nhận thông tin về vị trí, quy mô, diện tích và loại đất thu hồi để đầu tư xây dựng công trinh Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn
II	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (*) (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					Đất trông lúa, rừng	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II.2	**Công trình, dự án năm 2024**									
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	4,041		4,041	LUC (4,041)		Bình Hòa	Tờ bản đồ 1; 71, Số thửa: 50, 51, 53, 218, 219; 119	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Quyết định chủ trương đầu tư số 2833/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa.
C	***Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***									
D	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***									
III	***Các khu vực sử dụng đất khác***									
1	Nhà máy sản xuất giày dép và sản phẩm may mặc Samduk An Giang	5,3158	5,3158				Xã Bình Hòa	Lô C6, Lô K_ Khu công nghiệp Bình Hòa (Tờ 39, thửa 86; Tờ 73, thửa 71)	C«ng ty TNHH ORIENTAL GARMENT An Giang	Thực hiện thủ tục đất đai

Ghi chú (*): Tập bản vẽ vị trí, ranh giới công trình, dự án kèm theo phần phụ lục của Báo cáo

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Chu chuyển đất đai																																	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2024
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			**35.429,67**																																							**35.429,67**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***30.173,42***	***30.133,71***							***39,70***					***1,30***	***1,95***		***6,37***	***2,66***				***2,95***		***0,77***							***18,39***	***11,69***								***39,70***	***-39,70***	***30.133,71***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.150,21		28.125,37						24,84					0,70	0,70		5,83	2,57				2,59		0,68							10,19	7,41								24,84	-24,84	28.125,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*28.150,21*			*28.125,37*					*24,84*					*0,70*	*0,70*		*5,83*	*2,57*				*2,59*		*0,68*							*10,19*	*7,41*								*24,84*	*-24,84*	*28.125,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	394,73				393,16				1,57					0,10	0,15		0,32					0,32									1,00									1,57	-1,57	393,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.131,91					1.121,31			10,60					0,50	1,10		0,22	0,09				0,04		0,09							4,50	4,28								10,60	-10,60	1.121,31
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	454,89						452,19		2,70																						2,70									2,70	-2,70	452,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68							41,68																																		41,68
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.256,26***								***5.256,26***																																***39,70***	***5.295,96***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84									3,84																																3,84
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81										5,81																															5,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80											135,80																														135,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96													4,96																											1,30	6,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52														82,52																											1,95	84,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14															40,14																											40,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.603,09																2.603,09																										7,03	2.610,12
-	*Đất giao thông*	DGT	1.005,36																	1.005,36																										2,71	1.008,07
-	*Đất thủy lợi*	DTL	1.442,53																		1.442,53																										1.442,53
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	1,39																			1,39																									1,39
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	8,80																				8,80																									8,80
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	57,55																					57,55																							3,55	61,10
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	8,54																						8,54																							8,54
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	0,16																							0,16																						0,77	0,93
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	3,58																								3,58																				3,58
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	19,66																									19,66																			19,66
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	18,60																										18,60																	18,60
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	29,66																											29,66																29,66
-	*Đất chợ*	DCH	7,25																												7,25															7,25
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80																													0,80													0,80
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.019,66																0,65	0,05				0,60									1.019,02									0,65	17,74	1.037,41
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	242,96																0,01	0,01														242,94									0,01	11,68	254,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10																																18,10										18,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17																																	0,17									0,17
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,28																																		5,28									5,28
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13																																			1.093,13								1.093,13
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																											
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																											
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***																																										
	Cộng tăng										**39,70**					**1,30**	**1,95**		**7,03**	**2,71**				**3,55**		**0,77**							**18,39**	**11,69**								**39,70**		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2024			**30.133,71**	**28.125,37**	**28.125,37**	**393,16**	**1.121,31**	**452,19**	**41,68**	**5.295,96**	**3,84**	**5,81**	**135,80**		**6,26**	**84,47**	**40,14**	**2.610,12**	**1.008,07**	**1.442,53**	**1,39**	**8,80**	**61,10**	**8,54**	**0,93**	**3,58**	**19,66**	**18,60**	**29,66**	**7,25**	**0,80**	**1.037,41**	**254,63**	**18,10**	**0,17**	**5,28**	**1.093,13**						

Phụ lục số 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2023

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Tiến độ thực hiện dự án đến nay	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay	Ghi chú
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**							
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***							
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***							
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**							
1	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	804.263,00	722.717,60	Đang thực hiện thu hồi còn lại 05 hộ chưa ban hành quyết định thu hồi đất	Đã GPMB xong đất trống	
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**							
2	**Các công trình, dự án còn lại**							
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***							
A	**NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 5/5/2020**							
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410,00	40.410,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
B	**NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020 ngày 10/7/2020**							
1	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	TT. An Châu	21.135,00		Đã thực hiện xong	Xây dựng mở rộng nghĩa trang	

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Tiến độ thực hiện dự án đến nay	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay	Ghi chú
2	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	23.000,00	1.119,00	Đã ban hành Thông báo thu hồi đất	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
C	**NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021**							
1	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	UBND huyện	An Châu	96.880,00	64.094,90	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
2	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	98.038,00	98.038,00	Đã thực hiện xong	Khu dân cư và trung tâm văn hóa thể dục - thể thao	
D	**NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021**							
1	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị tỉnh	An Châu	16.296,00	3.793,00	Đã ban hành Thông báo thu hồi đất	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
2	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	15.000,00	15.000,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
3	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	24.000,00	24.000,00	Đã thực hiện xong	Làm đường giao thông	
E	**NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022**							
1	Trường THPT Cần Đăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh	Cần Đăng	12.961,90	2.003,90	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
2	Cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Thành	6.100,00		Đã ban hành Thông báo thu hồi đất	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
3	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	7.014,00	1.613,00	Đã thực hiện xong	Xây dựng cơ sở giáo dục	

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Tiến độ thực hiện dự án đến nay	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay	Ghi chú
4	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.286,60		Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
5	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.519,00	500,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
6	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	5.445,00	5.000,00	Đã thực hiện xong	Xây dựng cơ sở giáo dục	
7	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	5.250,00	800,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
8	Trường THCS Vĩnh Hanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	11.189,00	5.000,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
9	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	7.010,00	2.200,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
10	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	5.518,90	4.024,80	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
11	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	645,6	500	Đã thực hiện xong	Xây dựng cơ sở giáo dục	
12	Trường THCS Bình Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	7.850,00		Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
13	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	10.712,00	7.344,00	Đã thực hiện xong	Xây dựng cơ sở giáo dục	
14	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	7.965,00	2.542,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Tiến độ thực hiện dự án đến nay	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay	Ghi chú
15	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	An Châu	8.497,90	3.500,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
16	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Hòa	7.052,70		Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
17	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	3.193,50		Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
18	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	3.529,70		Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
19	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hoà Bình Thạnh, Bình Hòa và An Hòa	6.572,00	6.572,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
20	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166,00	46.243,90	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	chưa thực hiện thủ tục đất đai, hủy bỏ
F	**NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022**							
1	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	4.523	1.002	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
2	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Lợi	6.103	1.000	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Tiến độ thực hiện dự án đến nay	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay	Ghi chú
3	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Hanh	41.000,00	41.000,00	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	Đề xuất hủy bỏ, do không nhu cầu đầu tư và không có nguồn vốn bố trí thực hiện
4	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	TT. An Châu, xã Bình Hòa, xã Hòa Bình Thạnh	292705,7	10.088,40	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***							
1	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	TT. An Châu	72.537,30	69483	Chưa thực hiện	Hiện trạng đất nông nghiệp của hộ dân	chưa thực hiện thủ tục đất đai, hủy bỏ
	Tổng cộng: 34 dự án							

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 02:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỪ KHI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐẾN NAY

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
			Thị trấn An Châu		Xã An Hòa		Xã Cần Đăng		Xã Vĩnh Hanh		Xã Bình Thạnh		Thị trấn Vĩnh Bình		Xã Bình Hòa		Xã Vĩnh An		Xã Hòa Bình Thanh		Xã Vĩnh Lợi		Xã Vĩnh Nhuận		Xã Tân Phú		Xã Vĩnh Thành	
			Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi	Chỉ tiêu kỳ quy hoạch	Kết quả đã chuyển đổi
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**89,72**	**10,29**	**35,51**	**2,00**	**75,33**	**18,38**	**32,40**	**24,38**	**135,41**	**2,10**	**85,64**	**57,54**	**119,66**	**5,08**	**14,10**	**2,09**	**52,82**	**5,74**	**29,85**	**2,37**	**14,28**	**9,94**	**26,76**	**2,53**	**29,88**	**5,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,47	8,93	17,10	2,00	33,93	14,95	21,25	19,62			65,34	51,70	74,26	3,10	9,70	*2,08*	26,87	4,64	10,85	1,37	11,33	9,33	20,76	1,51	13,88	4,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*62,47*	*8,93*	*17,10*	*2,00*	*33,93*	*14,95*	*21,25*	*19,62*			*65,34*	51,70	*74,26*	*3,10*	*9,70*	*2,08*	*26,87*	*4,64*	*10,85*	*1,37*	*11,33*	*9,33*	*20,76*	*1,51*	*13,88*	*4,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,15		16,36		2,50				135,41	2,10			8,00				5,00		5,00							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,10	1,36	1,00		21,50	3,43	11,15	4,77			18,30	5,84	31,40	1,98			14,95	1,10	13,40	1,00	0,60		4,00	1,02	11,00	1,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																										
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,00		1,05		17,40						2,00		6,00		4,40	0,01	6,00		0,60		2,35	0,61	2,00		5,00	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										**116,86**																	
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									116,86																	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**			***1,24***																							

Phu lục số 03:

KẾT QUẢ KHAI THÁC CÁC KHU ĐẤT CÔNG NĂM 2023

TT	Tên khu đất	Số tờ	Số thửa	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị quản lý trước khi khai thác	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Đơn vị đang quản lý hiện nay	Nguyên nhân chưa khai thác
1	Khu đất dôi dư tuyến dân cư Mương Miễu,	45	Nhiều thửa	Cần Đăng	UBND xã	18.700,00	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	UBND xã	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
2	Đất nông nghiệp	1	2309, 1242	Tân Phú	UBND xã	31.858,00	LUC	Đã có phương án khai thác và đo đạc	Khai thác theo quy định	UBND xã	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
3	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	3	292,293,294,295,1630	Vĩnh An	UBND xã	3.000,00	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	UBND xã	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
4	Đất ao sau UBND xã Vĩnh Hanh	6	Thửa 107	Vĩnh Hanh	UBND xã	3.000,00	ONT	Chưa thực hiện	Khai thác theo quy định	UBND xã	Chưa đo đạc
	TỔNG: 04 khu										

**Ghi chú:Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phu lục số 04:

KẾT QUẢ KHAI THÁC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP NĂM 2023

TT	Tên khu đất	Số tờ	Số thửa	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị quản lý trước khi khai thác	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Đơn vị đang quản lý hiện nay	Nguyên nhân chưa khai thác
1										
2										
…..										
TỔNG:……. khu										

**Ghi chú:Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 05:

DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2020 ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HOÀN THÀNH

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án *(m2)*	Diện tích có thu hồi đất *(m2)*			Diện tích sử dụng đất trồng lúa *(m2)*	Ghi chú
					Tổng diện tích thu hồi	Trong đó thu hồi đất trồng lúa	Trong đó thu hồi các loại đất khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 06:

DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2020 ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án *(m2)*	Diện tích có thu hồi đất *(m2)*			Diện tích sử dụng đất trồng lúa *(m2)*	Ghi chú
					Tổng diện tích thu hồi	Trong đó thu hồi đất trồng lúa	Trong đó thu hồi các loại đất khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**NHÓM DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ LUÔN**								
1									
2									
3									
….									
II	**NHÓM DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ VÀ CÓ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI THỰC HIỆN TIẾP NĂM 2024**								
1									
2									
3									
…..									

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 07:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ THU HỒI ĐẤT NĂM 2024

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:			
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7=(8)+(9)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI**									
II	**NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA NHƯNG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÓ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (nêu rõ tên Nghị quyết nào)**									
III	**NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2020 BỊ HỦY BỎ VÀ CÓ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2024**									
	TỔNG CỘNG (I+II+III) = 0 dự án									

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 08:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2024

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng đặc dụng (m2)	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**NHÓM DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI**									
1										
….										
II	**NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA NHƯNG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÓ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG** *(nêu rõ tên Nghị quyết nào)*									
1										
….										
III	**NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2020 BỊ HỦY BỎ VÀ CÓ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2024**									
1										
….										
	TỔNG CỘNG (I+II+III)=……...dự án									

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 09:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2024

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng đặc dụng (m2)	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Ghi chú
1									
2									
3									
….									
	Tổng cộng:….. dự án								

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 10:

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT CÔNG ĐƯA RA KHAI THÁC NĂM 2024

TT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền *(số, ngày)*	Mục đích khai thác	Loại đất được quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày) nếu có	Hiện trạng thực địa đến thời điểm đưa ra khai thác
1	Khu đất dôi dư tuyến dân cư Mương Miễu,	UBND xã	Cần Đăng	6.519,00	45	Nhiều thửa	Quyết định số 2445/QĐ.CT-UB ngày 16/11/2004	ONT	ONT		Đất trống Không tranh chấp
2	Đất nông nghiệp	UBND xã	Tân Phú	31.858,00	1	2309, 1242	QĐ 1309/QĐ-UBND ngày 17/6/2013	LUC	LUC		Đất trống Không tranh chấp
3	Đất ao gần UBND xã	UBND xã	Vĩnh An	26.961,60	26	199; 200	QĐ 2743/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	ONT	ONT		Đất trống Không tranh chấp
	CỘNG	**4 khu**									

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 11:

DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP ĐƯA RA KHAI THÁC NĂM 2024

TT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền *(số, ngày)*	Mục đích khai thác	Loại đất được quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt	Hiện trạng thực địa đến thời điểm đưa ra khai thác
1										
2										
…..										
	CỘNG	**….. khu**								

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*

Phụ lục số 12:

DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI BỒI THƯỜNG, THU HỒI ĐẤT NĂM 2024

TT	Nội dung	Chi phí bồi thường, hỗ trợ						Nguồn thu				Chênh lệch thu chi tăng (+), giảm (-)
		Tổng	Đất ở	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất rừng sản xuất	Tổng	Đất ở	Chuyển mục đích	Khai thác đất công	
1	**Nguồn vốn ngân sách TW, tỉnh**											
	Diện tích (ha)	117,14		90,06	14,46	0,82						
	Chi phí (triệu đồng)	60.147,00		49.533,00	10.122,00	492,00						-60.147,00
2	**Nguồn vốn ngân sách cấp huyện**											
	Diện tích (ha)							5,66			5,66	
	Chi phí (triệu đồng)							11.320,00			11.320,00	11.320,00
3	**Nguồn vốn ngân sách cấp xã**											
	Diện tích (ha)											
	Chi phí (triệu đồng)											
4	**Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất**											
	Diện tích (ha)											
	Chi phí (triệu đồng)											
5	**Nguồn vốn từ chủ dự án**											
	Diện tích (ha)	35,30		13,04	22,26			43,88		43,88		
	Chi phí (triệu đồng)	22.754,00		7.172,00	15.582,00			175.520,00		175.520,00		152.766,00
Tổng diện tích (1+2+3+4+5)		**152,44**		**103,10**	**36,72**	**0,82**		**49,54**		**43,88**	**5,66**	
Tổng chi phí (1+2+3+4+5)					**82.901,00**					**186.840,00**		**103.939,00**

**Ghi chú: Có đóng dấu treo của UBND cấp huyện.*